Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 31/10/2026 21:08:55 +07:00

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 163/2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

## Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Quốc tịch số 24/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 107/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 và Luật số 08/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13, Luật Hộ tịch số 03/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15, Luật số 118/2025/QH15 và Luật số 08/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 106/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 196/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là*

*vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 191/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại;*

*Căn cứ Nghị định số 227/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao và các lĩnh vực khác (tại Thông tư này gọi chung là phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao) áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

**Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp dịch vụ công hoặc thực hiện công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao là người nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

Tổ chức thu phí, lệ phí tại Thông tư này là các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được ủy nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự

ở nước ngoài) phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao.

**Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (Phụ lục I và Phụ lục II) ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Các trường hợp miễn phí, lệ phí**

1. Miễn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao đối với các trường hợp sau đây:

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân.

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự nước ngoài và Cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên gia đình (gồm vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con chưa thành niên) theo nguyên tắc có đi có lại.

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn phí thị thực theo nguyên tắc có đi có lại.

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

đ) Người nước ngoài vào Việt Nam theo lời mời trao đổi giữa các bộ, ngành, tỉnh, thành phố theo nguyên tắc có đi có lại.

e) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

g) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro.

h) Các trường hợp xin cấp thị thực nhưng được miễn phí thị thực theo quy định của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận song phương.

2. Miễn lệ phí quốc tịch (xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam) đối với các trường hợp sau:

a) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

b) Người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam, người mất quốc tịch xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác

nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức, hội đoàn người Việt Nam ở nước sở tại.

c) Người gốc Việt Nam di cư từ Lào được cơ quan có thẩm quyền của Lào cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành thủ tục đăng ký theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

3. Miễn lệ phí cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn đối với người phải về nước theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.

4. Miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với các trường hợp sau:

a) Trẻ em theo quy định tại Luật Trẻ em.

b) Người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi.

c) Người khuyết tật theo quy định tại Luật Người khuyết tật.

d) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo.

đ) Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

e) Trường hợp có lợi cho việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 227/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

5. Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quyết định việc áp dụng miễn phí, lệ phí đối với các trường hợp theo nguyên tắc có đi có lại quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này và trường hợp có lợi cho việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam tại điểm e khoản 4 Điều này.

6. Đối với các trường hợp được miễn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức thu phí, lệ phí phải đóng dấu "miễn phí, lệ phí" (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp, trừ giấy tờ hộ tịch và giấy tờ điện tử.

**Điều 6. Thu, nộp và quyết toán phí, lệ phí**

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao được thu bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ vào tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp

dụng, người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được công khai lại mức phí và lệ phí bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao thì người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân hàng sở tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại; trường hợp có thể thu phí, lệ phí bằng cả đồng đô la Mỹ (USD) và đồng tiền nước sở tại thì đồng thời quyết định loại tiền thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được trong lĩnh vực ngoại giao, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự hoặc từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ, tổ chức thu phí, lệ phí không hoàn trả lại số tiền phí, lệ phí đã thu.

4. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu, nộp các loại phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của cơ quan; định kỳ hàng tháng gửi về Bộ Ngoại giao Báo cáo thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV Thông tư này).

5. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán, kế toán khoản thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao.

b) Kiểm tra và quyết toán thu, nộp phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

6. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, miễn phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2026. Trừ quy định tại Phần C Phụ lục I và Phần C Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Thông tư số 264/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

b) Thông tư số 113/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Quy định về phí xác nhận đăng ký công dân tại điểm 3, điểm 5, điểm 6, điểm 7, điểm 8, điểm 9 (trừ điểm 9.g và điểm 9.h) Phần B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 113/2021/TT-BTC được áp dụng đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, việc thu phí xác nhận đăng ký công dân nêu trên chuyển sang thu lệ phí hộ tịch và phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch thực hiện tương ứng theo quy định tại Phần C Phụ lục I và Phần C Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các hồ sơ dịch vụ công và công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao đã được tiếp nhận hợp lệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được áp dụng các quy định về mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí tại Thông tư số 264/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 113/2021/TT-BTC) đến khi hoàn thành.

5. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao có trách nhiệm niêm yết công khai tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn và văn bản quy định thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại.

6. Các nội dung khác liên quan đến việc khai, thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 129/2026/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại; Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và Thông tư số 07/2020/TT-BTC quy định chế độ quản lý tài chính, tài sản đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

7. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

8. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (160b).

**Phụ lục I**

# BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT | Danh mục lệ phí | Đơn vị tính | Mức thu (USD) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Cấp hộ chiếu** | | |
| **I** | **Hộ chiếu** | | |
| 1 | Cấp mới | | |
| a | Hộ chiếu phổ thông (trừ quy định tại tiết b điểm này), hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ | Quyển | 70 |
| b | Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn | Quyển | 35 |
| 2 | Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ | Quyển | 30 |
| 3 | Cấp lại do để hỏng hoặc mất | Quyển | 150 |
| **II** | **Cấp tem AB** | Chiếc | 15 |
| **B** | **Lệ phí quốc tịch** | | |
| 1 | Xin nhập quốc tịch | Người | 250 |
| 2 | Xin trở lại quốc tịch | Người | 200 |
| 3 | Xin thôi quốc tịch | Người | 200 |
| **C** | **Lệ phí hộ tịch** | | |
| 1 | Đăng ký khai sinh | Vụ việc | 5 |
| 2 | Kết hôn | | |
| a | Đăng ký kết hôn | Vụ việc | 70 |
| b | Đăng ký lại kết hôn | Vụ việc | 120 |
| 3 | Đăng ký khai tử | Vụ việc | 5 |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Vụ việc | 200 |
| 5 | Đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch | Vụ việc | 30 |
| 6 | Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú | Vụ việc | 30 |

| STT | Danh mục lệ phí | Đơn vị tính | Mức thu (USD) |
|---|---|---|---|
| | ở nước ngoài với nhau | | |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Vụ việc | 20 |
| **D** | **Đăng ký nuôi con nuôi** | | |
| | Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài | Trường hợp | 150 |
| **Đ** | **Quy định khác** | | |
| | Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai, dịch bệnh nghiêm trọng đe dọa tính mạng nộp lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này | | |

**Phụ lục II**

**BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT | Danh mục phí | Đơn vị tính | Mức thu (USD) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Thị thực các loại** | | |
| 1 | Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần | Chiếc | 25 |
| 2 | Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần: | | |
| a | Loại có giá trị đến 03 tháng | Chiếc | 50 |
| b | Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng | Chiếc | 95 |
| c | Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm | Chiếc | 135 |
| d | Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm | Chiếc | 145 |
| đ | Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm | Chiếc | 155 |
| e | Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn) | Chiếc | 25 |
| 3 | Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới | Chiếc | 5 |
| **B** | **Xác nhận đăng ký công dân** | | |
| 1 | Cấp Giấy miễn thị thực | Chiếc | 10 |
| 2 | Các việc đăng ký, xác nhận khác | | |
| a | Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân | Bản | 20 |
| b | Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...) | Bản | 20 |
| **C** | **Khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch** | | |
| 1 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch | Bản | 5 |
| 2 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài | Bản | 10 |
| **D** | **Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự** | | |
| 1 | Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu | Bản | 10 |

| STT | Danh mục phí | Đơn vị tính | Mức thu (USD) |
|---|---|---|---|
| 2 | Phí chứng nhận lãnh sự | Bản | 10 |
| **Đ** | **Công chứng, chứng thực** | | |
| 1 | Công chứng giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản) | Bản | 50 |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài | Bản | 10 |
| 3 | Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản | Bản | 20 |
| 4 | Cấp bản sao văn bản công chứng | Bản | 5 |
| 5 | Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác | Bản | 15 |
| **E** | **Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)** | Hồ sơ/bản | 50 |
| **G** | **Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam** | | |
| 1 | Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam | Bản hoặc 1 hiện vật/năm | 20 |
| 2 | Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí) | Bản hoặc 1 hiện vật | 10 |
| **H** | **Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp** | | |
| 1 | Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp | Lần/người | 20 |
| 2 | Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của học sinh từ đủ 16 tuổi trở lên, sinh viên, thân nhân liệt sĩ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ) | Lần/người | 10 |
| 3 | Trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 02 Phiếu lý lịch tư pháp trong một lần yêu cầu thì kể từ Phiếu thứ 03 trở đi thu thêm | Phiếu | 5 |
| **I** | **Quy định khác** | | |

| STT | Danh mục phí | Đơn vị tính | Mức thu (USD) |
|---|---|---|---|
| 1 | Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai, dịch bệnh nghiêm trọng đe dọa tính mạng nộp phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này | | |
| 2 | Mức thu phí làm gấp/ngoài giờ, khi hồ sơ đã hợp lệ (chỉ áp dụng mức thu phí làm gấp khi người nộp phí có văn bản đề nghị và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có khả năng cam kết rút ngắn thời gian trả kết quả sớm hơn so với thời hạn giải quyết tiêu chuẩn pháp luật quy định; trường hợp Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã tiếp nhận hồ sơ và thu mức phí làm gấp nhưng không trả kết quả đúng thời hạn làm gấp đã cam kết, tổ chức thu phí có trách nhiệm hoàn trả lại phần tiền chênh lệch giữa mức thu phí làm gấp và mức thu phí thông thường cho người nộp phí) | | |
| a | Trước thời hạn giải quyết theo quy định pháp luật trên 01 ngày (trên 24 giờ) hoặc trong ngày tiếp nhận hồ sơ (trong 24 giờ) đối với loại công việc pháp luật không quy định thời hạn giải quyết: bằng 150% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này | | |
| b | Trước thời hạn giải quyết theo quy định pháp luật từ 01 ngày trở xuống (từ 24 giờ trở xuống) hoặc ngày hôm sau ngày tiếp nhận hồ sơ (36 giờ) đối với loại công việc pháp luật không quy định thời hạn giải quyết: bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này | | |
| c | Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ: bằng 140% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này | | |

**Phụ lục III**

**MẪU BÁO CÁO THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI.....**

**BÁO CÁO THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**

Tháng... năm....

(Áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam)

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| **A** | **Cấp hộ chiếu** | | | | | | | |
| **I** | **Hộ chiếu** | | | | | | | |
| 1 | Cấp mới | | | | | | | |
| a | Hộ chiếu phổ thông (trừ quy định tại tiết b điểm này), hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ | Quyển | | | | | | |
| b | Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn | Quyển | | | | | | |
| 2 | Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ | Quyển | | | | | | |
| 3 | Cấp lại do để hỏng hoặc mất | Quyển | | | | | | |
| **II** | **Cấp tem AB** | Chiếc | | | | | | |
| **B** | **Lệ phí quốc tịch** | | | | | | | |
| 1 | Xin nhập quốc tịch | Người | | | | | | |
| 2 | Xin trở lại quốc tịch | Người | | | | | | |
| 3 | Xin thôi quốc tịch | Người | | | | | | |
| **C** | **Lệ phí hộ tịch** | | | | | | | |
| 1 | Đăng ký khai sinh | Vụ việc | | | | | | |

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| 2 | Kết hôn | | | | | | | |
| a | Đăng ký kết hôn | Vụ việc | | | | | | |
| b | Đăng ký lại kết hôn | Vụ việc | | | | | | |
| 3 | Đăng ký khai tử | Vụ việc | | | | | | |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Vụ việc | | | | | | |
| 5 | Đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch | Vụ việc | | | | | | |
| 6 | Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau | Vụ việc | | | | | | |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Vụ việc | | | | | | |
| **D** | **Đăng ký nuôi con nuôi** | Trường hợp | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** (Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài) | | | | | | | |

*....., ngày....tháng....năm 20...*

| KẾ TOÁN | PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Phụ lục IV**

**MẪU BÁO CÁO THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI.....**

**BÁO CÁO THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**

Tháng... năm...

(Áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam)

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| **A** | **Thị thực các loại** | | | | | | | |
| 1 | Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần | Chiếc | | | | | | |
| 2 | Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần: | | | | | | | |
| a | Loại có giá trị đến 03 tháng | Chiếc | | | | | | |
| b | Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng | Chiếc | | | | | | |
| c | Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm | Chiếc | | | | | | |
| d | Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm | Chiếc | | | | | | |
| đ | Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm | Chiếc | | | | | | |
| e | Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn) | Chiếc | | | | | | |
| 3 | Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới | Chiếc | | | | | | |
| **B** | **Xác nhận đăng ký công dân** | | | | | | | |
| 1 | Cấp Giấy miễn thị thực | Chiếc | | | | | | |

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| 2 | Các việc đăng ký, xác nhận khác | | | | | | | |
| a | Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân | Bản | | | | | | |
| b | Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...) | Bản | | | | | | |
| **C** | **Khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch** | | | | | | | |
| 1 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch | Bản | | | | | | |
| 2 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài | Bản | | | | | | |
| **D** | **Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự** | | | | | | | |
| 1 | Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu | Bản | | | | | | |
| 2 | Phí chứng nhận lãnh sự | Bản | | | | | | |
| **Đ** | **Công chứng, chứng thực** | | | | | | | |
| 1 | Công chứng giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản) | Bản | | | | | | |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng | Bản | | | | | | |

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| | Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài | | | | | | | |
| 3 | Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản | Bản | | | | | | |
| 4 | Cấp bản sao văn bản công chứng | Bản | | | | | | |
| 5 | Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác | Bản | | | | | | |
| **E** | **Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)** | Hồ sơ/bản | | | | | | |
| **G** | **Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam** | | | | | | | |
| 1 | Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam | Bản hoặc 1 hiện vật/năm | | | | | | |
| 2 | Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí) | Bản hoặc 1 hiện vật | | | | | | |
| **H** | **Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp** | | | | | | | |
| 1 | Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp | Lần /người | | | | | | |
| 2 | Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của học sinh từ đủ 16 tuổi trở lên, sinh viên, thân nhân liệt sĩ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ) | Lần /người | | | | | | |

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương) | Thành tiền | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng này | Lũy kế | | Tháng này | Lũy kế | |
| 3 | Trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 02 Phiếu lý lịch tư pháp trong một lần yêu cầu thì kể từ Phiếu thứ 03 trở đi thu thêm | Phiếu | | | | | | |
| I | **Một số quy định khác** | | | | | | | |
| | Thu phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy định trên (khi hồ sơ đã hợp lệ), thu thêm: | | | | | | | |
| | *Trước thời hạn giải quyết theo quy định pháp luật trên 01 ngày (trên 24 giờ) hoặc trong ngày tiếp nhận hồ sơ (trong 24 giờ) đối với loại công việc pháp luật không quy định thời hạn giải quyết: bằng 150% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này* | | | | | | | |
| | *Trước thời hạn giải quyết theo quy định pháp luật từ 01 ngày trở xuống (từ 24 giờ trở xuống) hoặc ngày hôm sau ngày tiếp nhận hồ sơ (36 giờ) đối với loại công việc pháp luật không quy định thời hạn giải quyết: bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này* | | | | | | | |
| | *Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ* | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG**<br>(Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài) | | | | | | | |

*....., ngày.... tháng.... năm 20...*

| KẾ TOÁN | PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |